

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2022/HS-ST
Ngày: 11/01/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Hiếu
Thẩm phán: Ông Nguyễn Đăng Phong
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thúy
Bà Bùi Thị Thu Giang
Ông Nguyễn Vũ Lâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Lý Minh Chính – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Đặng Thị Mai Lan - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 504/2021/TLST-HS ngày 25 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 655/2021/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 12 năm 2021 đối với bị cáo:

Tổng Thị S, sinh năm 1991; Nơi đăng ký thường trú: số 1 ngõ 126 Khương Trung, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 9/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Thiên chúa giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Tống Viết T và bà Đỗ Thị C; có chồng là Nguyễn Minh T; Tiền án, Tiền sự: Không. Bị bắt tạm giữ từ ngày 16/4/2021, hiện bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 – Công an thành phố Hà Nội; Có mặt.

- Người bào chữa: Luật sư Lê Thị Hải Y – Văn phòng Luật sư APEC Việt Nam; Có mặt.

- Bị hại:

1. Anh Vũ Hồng Q, sinh năm 1985; Nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố 7, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.
2. Anh Trần Quốc D, sinh năm 1995; Nơi đăng ký thường trú: Khu 3, xã Phú

Nham, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Nơi ở hiện tại: Số 10D ngõ 477 Xuân Đình, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Có mặt.

3. Anh Phạm Mai Ngọc T, sinh năm 1996; Nơi đăng ký thường trú: TDP Lợi Thịnh, phường Cam Lợi, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Nơi ở: ngõ 28/106 Đại Linh, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội. Có mặt.

4. Anh Đoàn Nhật T1, sinh năm 1986; Nơi đăng ký thường trú: số 23/23 Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền (mẹ đẻ) là bà: Lê Thị Thao – sinh năm 1966, địa chỉ: Số 23/23 Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Thị Hạnh, sinh năm 1997; Nơi ở: số 99 Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Có mặt.

2. Chị Nguyễn Minh Thúy, sinh năm 1971; Nơi ở: số 12, ngõ 112 Ngọc Khánh, phường Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

3. Anh Vũ Song H, sinh năm 1991; Nơi ở: Số 97 Đại Linh, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Có mặt.

4. Chị Phạm Thị N, sinh năm 1997; Nơi ở: Số 68, ngõ 100, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các T1 liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tổng Thị S là đối tượng không có việc làm ổn định, S thường buôn bán quần áo trên mạng xã hội. Do cần tiền chi tiêu cá nhân, S đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của những người bị hại. Thực tế S không có xưởng để sản xuất quần áo, không có nguồn đặt hàng và không có khách hàng đầu ra nhưng S giới thiệu bản thân là Tổng Thanh T, có xưởng sản xuất quần áo quy mô lớn, có nhiều đơn hàng xuất khẩu đi nước ngoài thu lợi nhuận cao và muốn chia sẻ cơ hội đầu tư cho các anh Vũ Hồng Q, anh Trần Quốc D, anh Phạm Mai Ngọc T và anh Đoàn Nhật T1. S sẽ chịu trách nhiệm đặt hàng giá rẻ, nhận sản xuất hàng và bán hàng cho khách có giá trị cao còn các anh Q, D, T, T1 bỏ tiền đầu tư sản xuất quần áo. S cam kết tiền gốc và tiền lãi của đơn hàng S sẽ thanh toán sau 15 – 20 ngày chuyển tiền. Tin tưởng các thông tin mà S đưa ra là thật, trong khoảng thời gian từ tháng 7/2020 đến tháng 11/2020 các anh Q, D, T, T1 nhiều lần chuyển tiền theo yêu cầu của S vào T1 khoản Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng số T1 khoản 202795927 mang tên Vũ Song H – là em rể của S (S nói anh H là chủ xưởng sản xuất quần áo) và chuyển

vào tài khoản Ngân hàng TMCP Kỹ thương số tài khoản 19035695254015 mang tên Phạm Thị N – là em dâu của S (S nói chị N là người cung cấp vải), cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Vũ Hồng Q:

Anh Q hay chở xe ôm cho S, được S giới thiệu có xưởng sản xuất quần áo quy mô lớn, có nhiều đơn hàng xuất khẩu đi nước ngoài thu lợi nhuận cao. Tin tưởng S nói thật nên anh Q chuyển tiền 05 lần để đầu tư kinh doanh. Để tạo lòng tin với anh Q, lần thứ nhất S chuyển trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho anh Q như cam kết. Các lần sau, S đã chiếm đoạt tiền của anh Q đã chuyển khoản để đầu tư.

Lần thứ nhất: Ngày 28/10/2020, anh Q chuyển số tiền 45.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để đầu tư mua 500 chiếc áo phông. Sau đó S nói với anh Q có người cần mua 500 chiếc áo phông của anh Q với giá 72.000.000 đồng, anh Q đồng ý. S chuyển lại cho anh Q số tiền 72.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 04/11/2020, anh Q chuyển số tiền 28.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để sản xuất 400 chiếc áo gió.

Lần thứ ba: Ngày 10/11/2020, anh Q chuyển số tiền 63.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để sản xuất 700 chiếc áo gió.

Lần thứ tư: Ngày 16/11/2020, chị Hoàng Thị D (vợ anh Q) chuyển số tiền 172.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để sản xuất 1000 chiếc áo gió.

Lần thứ năm: Ngày 25/11/2020, chị Hoàng Thị D chuyển số tiền 60.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để đầu tư áo.

Tổng số tiền anh Q chuyển cho S là 368.000.000 đồng, S đã trả lại anh Q 72.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 296.000.000 đồng.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Phạm Mai Ngọc T:

Quá trình làm thuê cho S, S nói với anh T rằng S có xưởng sản xuất quần áo ở thành phố Hồ Chí Minh, có rất nhiều đơn hàng đặt mua quần áo với số lượng lớn, S muốn tạo điều kiện giúp đỡ anh T có vốn để làm ăn nên sẽ cho anh T các đơn hàng khách đặt mua quần áo. Tin tưởng lời S nói, anh T chuyển tiền 04 lần cho sang. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 19/10/2020, theo yêu cầu của anh T, chị Nguyễn Thị Ngọc Anh (sinh năm 1988) là bạn gái T chuyển số tiền 80.500.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để đầu tư sản xuất 700 chiếc áo.

Lần thứ hai: Ngày 22/10/2020, theo yêu cầu của anh T, chị Nguyễn Thị Ngọc Anh chuyển số tiền 92.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để đầu tư sản xuất 800 chiếc áo.

Lần thứ ba: Ngày 30/10/2020, theo yêu cầu của anh T, chị Nguyễn Thị Ngọc Anh chuyển số tiền 150.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song

H để cùng đầu tư sản xuất đơn hàng 300.000 chiếc áo.

Lần thứ tư: Ngày 06/11/2020, theo yêu cầu của anh T, chị Nguyễn Thị Ngọc Anh chuyển số tiền 38.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H để đầu tư sản xuất 400 chiếc áo.

Tổng số tiền S nhận của anh T là 360.500.000 đồng, ngày 18/12/2020 S chuyển trả 40.000.000 đồng vào tài khoản của anh T, còn chiếm đoạt 320.500.000 đồng.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Trần Quốc D:

Quá trình làm thuê cho S, S nói với anh D rằng S có 03 xưởng may tại thành phố Hồ Chí Minh đang mở lớp dạy kinh doanh cho nhiều người và có nhiều đối tác, khách hàng lớn từ Trung Quốc, S cho anh D xem các hợp đồng có giá trị hàng tỷ đồng. S mời anh D tham gia đầu tư sản xuất quần áo để có vốn kinh doanh. Tin tưởng S, anh D chuyển tiền 03 lần cho S. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 05/10/2020, anh D chuyển số tiền 25.200.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Phạm Thị N để đầu tư sản xuất 280 chiếc áo. Sau đó, S đã chuyển lại cho anh D 39.000.000 đồng bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi.

Lần thứ hai: Ngày 16/10/2020, anh D chuyển số tiền 50.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Phạm Thị N và đồng ý chuyển số tiền 14.500.000 đồng mà S nợ anh D trước đó (do S nhờ anh D mua hộ măng khô nhưng S chưa thanh toán tiền cho anh D), tổng số tiền góp vốn là 64.500.000 đồng để đầu tư sản xuất 700 chiếc áo nỉ.

Lần thứ ba: Ngày 02/11/2020, anh D chuyển số tiền 130.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng mang tên Phạm Thị N để cùng đầu tư góp vốn sản xuất 300.000 chiếc áo.

Tổng số tiền S nhận của anh D là 219.700.000 đồng, S chuyển trả 59.000.000 đồng (39.000.000 đồng trả lần đầu tư thứ nhất và 20.000.000 đồng để anh D đi khám bệnh cho chú), còn chiếm đoạt 160.700.000 đồng.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của anh Đoàn Nhật T1:

Khoảng tháng 6/2020, anh T1 vào trang Facebook cá nhân thấy tài khoản có tên NMP LUXURY – xưởng may nhận sản xuất áo phong nam, có số điện thoại 0973629588 để liên hệ. Anh T1 gọi đến số điện thoại này gặp chị Trần Thị H - nhân viên công ty TNHH Nhật Minh Phương, chị H cho biết chi phí đặt 01 áo phong là 70.000 đồng. Ngày 16/6/2020, anh T1 đến công ty TNHH Nhật Minh Phương tại địa chỉ số 12, ngõ 112 Ngọc Khánh, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội. Tại đây, anh T1 gặp S, chị H và chị Nguyễn Minh Th – Tổng giám đốc Công ty. S giới thiệu với anh T1 rằng Công ty TNHH Nhật Minh Phương có xưởng may tại thành phố Hồ Chí Minh nên anh T1 đồng ý chuyển tiền để đầu tư sản xuất áo. Cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 22/6/2020, anh T1 chuyển vào tài khoản ngân hàng BIDV số 3210000513190 của chị Hạnh số tiền 12.000.000 đồng đặt sản xuất 350 chiếc áo phông nam.

Lần thứ hai: Ngày 14/7/2020, anh T1 chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của chị H số tiền 5.500.000 đồng đặt sản xuất 1.000 chiếc áo phông nam.

Lần thứ ba: Ngày 16/7/2020, anh T1 chuyển vào tài khoản ngân hàng của chị H số tiền 17.500.000 đồng đặt sản xuất 1.000 chiếc áo phông nam.

Lần thứ tư: Ngày 20/7/2020, anh T1 chuyển vào T1 khoản ngân hàng của chị H số tiền 24.500.000 đồng đặt sản xuất 5.000 chiếc áo phông nam.

Lần thứ 5: Ngày 01/8/2020, anh T1 chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Techcombank số tài khoản 19023045918018 của chị Th số tiền 104.200.000 đồng đặt sản xuất 10.200 chiếc áo phông nam.

Sau khi nhận tiền của anh T1, chị H, chị Th chuyển toàn bộ số tiền này cho S vào T1 khoản ngân hàng mang tên Vũ Song H.

Tổng số tiền S chiếm đoạt của anh T1 là 163.700.000 đồng.

Sau khi chiếm đoạt tổng số tiền 940.900.000 đồng của các bị hại, S chi tiêu cá nhân hết. Anh Q, D, T, T1 đòi tiền thì S lấy nhiều lí do để khất hẹn rồi bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Vì vậy, các anh Q, D, T, T1 có đơn trình báo cơ quan điều tra, yêu cầu xử lý S theo qui định của pháp luật và buộc S trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

Ngày 15/4/2021, Tổng Thị S đầu thú tại cơ quan công an quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tại cơ quan điều tra, S khai nhận hành vi chiếm đoạt tiền của các anh Q, D, T, T1 phù hợp với nội dung vụ án. S khai Vũ Song H là em rể của S và Phạm Thị N là em dâu của S. tài khoản ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) số 202795927 mang tên Vũ Song H là do S nhờ anh Hào làm hộ S sử dụng và sử dụng số điện thoại của S để đăng ký tài khoản. Do vậy việc anh Q, anh T chuyển tiền vào T1 khoản ngân hàng VPBank trên, anh Hào không biết. Đối với tài khoản ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) số 19035695254015 mang tên Phạm Thị N, S mượn thẻ của chị Nhung để sử dụng. Tuy nhiên, do chị Nhung sử dụng số điện thoại của mình để đăng ký tài khoản ngân hàng nên mọi giao dịch nhận và chuyển tiền bằng số tài khoản này S đều phải nhờ chị Nhung thực hiện. Quá trình nhờ chị Nhung nhận và chuyển tiền, S không nói cho chị Nhung biết mục đích nhận và chuyển tiền để làm gì. Đối với tài khoản ngân hàng Viettinbank số tài khoản 102002271270 mang tên Trần Thị H và tài khoản ngân hàng Techcombank số tài khoản 19023045918018 mang tên Nguyễn Minh Th, sau khi anh T1 chuyển tiền vào các tài khoản này, S nhờ chị Hạnh, chị Thúy chuyển lại toàn bộ số tiền cho S. Anh Vũ Song H, chị Phạm Thị N, chị Trần Thị H và chị Nguyễn Minh Th không

biết việc S mượn tài khoản ngân hàng để lừa đảo chiếm đoạt tài sản và không được hưởng lợi gì. Vì vậy, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với anh H, chị Nh, chị H và chị Th.

Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét nơi ở của Tống Thị S tại căn hộ số 08A09 Tòa S201 Vinhomes Mmartcity, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, kết quả phát hiện và thu giữ: 01 căn cước công dân số 033190015928 mang tên Tống Thanh T, sinh ngày 10/8/1991, HKTT số 1, ngõ 126, Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội cấp ngày 20/7/2019. Ngày 27/5/2021, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Hà Nội đã kết luận căn cước công dân trên là giả. Đối với căn cước công dân giả nêu trên S khai nhận: Do S đã giới thiệu với các anh Q, D, T bản thân tên Tống Thanh T và tránh bị nghi ngờ khi các anh Q, D, T kiểm tra giấy tờ tùy thân của S cũng như để tạo niềm tin cho S tiếp tục khát hện trả tiền. Nên S đã lên mạng tìm người đặt làm căn cước công dân giả hết 500.000 đồng. S khẳng định không sử dụng căn cước công dân giả trên phạm tội nào khác mà chỉ sử dụng căn cước công dân giả trên để thuê căn hộ số 08A09 Tòa S201 Vinhomes Mmartcity, phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Ngày 13/11/2021, Công an quận Nam Từ Liêm ra quyết định số 567/QĐ-XPHC xử phạt vi phạm hành chính đối với Tống Thị S về hành vi “Sử dụng chứng minh nhân dân giả” với số tiền là 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Đối với đối tượng được S thuê làm giả căn cước công dân, do S không biết tên, địa chỉ cụ thể nên Cơ quan điều tra không có căn cứ xác minh làm rõ.

Cơ quan điều tra đã tiến hành cho các anh anh Vũ Hồng Q, anh Trần Quốc D, anh Phạm Mai Ngọc T nhận dạng qua bản ảnh đối với Tống Thị S, kết quả: Các anh Q, D, T đều nhận dạng chính xác Tống Thị S.

Ngày 05/10/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố Hà Nội nhận đơn tố giác của chị Nông Hồng G (sinh năm 1991, trú tại: Tổ 18, phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn) tố cáo Tống Thị S có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 130.000.0000 đồng của chị G. Cơ quan điều tra – Công an thành phố Hà Nội đã tiến hành điều tra, xác minh và kết luận vụ việc trên là quan hệ dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm hình sự. Ngày 15/10/2021 chị Nông Hồng G có đơn xin rút đơn tố giác Tống Thị S gửi Cơ quan điều tra. Vì vậy, Cơ quan điều tra không xử lý hình sự đối với hành vi này của Tống Thị S.

Tại Cáo trạng số 480/CT-VKS– P3 ngày 18/11/2021 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo: Tống Thị S về tội “Lừa đảo chiếm đoạt T1 sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

- Bị cáo đã khai nhận hành vi phạm tội của mình, đồng ý về tội danh và điều luật bị truy tố.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo nêu quan điểm bào chữa: Nhất trí với bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, đề nghị xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo: sau khi phạm tội bị cáo đã tự nguyện ra đầu thú, quá trình điều tra, truy tố và tại phiên toà đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo đã khắc phục trả lại một phần tiền chiếm đoạt cho bị hại là anh Q, anh T, anh D. Bị cáo có nhân thân tốt, lần đầu phạm tội. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt mức án thấp hơn mức đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát.

- Bị hại có mặt tại phiên toà có ý kiến:

Anh T yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 320.500.000 đồng, đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Anh D không đồng ý với quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo về áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 là tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả. Vì số tiền bị cáo trả cho anh D và những người khác trong thời điểm đó là quan hệ làm ăn, S hứa hẹn trả cả tiền gốc và tiền lãi, vì thế mà mọi người tin tưởng giao tiền tiếp. Anh D yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 160.700.000 đồng, đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Mẹ anh T1 yêu cầu bị cáo trả lại 163.700.000 đồng, đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Bị hại Vũ Hồng Q vắng mặt tại phiên toà: các tài liệu hồ sơ thể hiện anh Q yêu cầu bị cáo S trả lại số tiền còn chiếm đoạt là 296.000.000 đồng, đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có ý kiến:

Anh Vũ Song H: thẻ ngân hàng VP Bank mang tên Vũ Song H số thẻ 9704320857881462 do S quản lý, sử dụng. Bị cáo không dùng nên đề nghị tịch thu tiêu hủy.

Chị Phạm Thị N: thẻ ngân hàng Techcombank mang tên Phạm Thị N số thẻ 9704079939574756 chị đang sử dụng, việc S phạm tội bị cáo không biết nên đề nghị trả lại cho chị tiếp tục sử dụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo theo tội danh và điều luật như Cáo trạng đã nêu, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38, Điều 47, 48 Bộ luật hình sự xử phạt Tổng Thị S từ 12

đến 13 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 585 Bộ luật dân sự buộc bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt của các bị hại gồm: Anh Vũ Hồng Q 296.000.000 đồng, anh Phạm Mai Ngọc T 320.500.000 đồng, Anh Trần Quốc D 160.700.000 đồng, anh Đoàn Nhật T1 163.700.000 đồng. Đề nghị xử lý vật chứng, án phí theo qui định của pháp luật.

Trong lời nói sau cùng: Bị cáo xin được hưởng mức án thấp nhất, xin các bị hại tha thứ để bị cáo có cơ hội sớm trở về lao động kiếm tiền trả cho các bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các T1 liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Nam Từ Liêm, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân quận Nam Từ Liêm, Điều tra viên, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Hà Nội, Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh và hình phạt:

- *Về tội danh:* Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan cảnh sát điều tra; phù hợp với lời khai của người bị hại, biên bản nhận dạng qua bản ảnh và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, cũng như quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do cần tiền để chi tiêu cá nhân, bị cáo Tống Thị S đã có hành vi đưa ra thông tin giả dối rằng mình có xưởng sản xuất quần áo quy mô lớn, có nhiều đơn hàng xuất khẩu đi nước ngoài thu lợi nhuận cao, S sẽ chịu trách nhiệm đặt hàng giá rẻ, nhận sản xuất hàng và bán hàng cho khách có giá cao. Để bị hại là các anh Q, T, D, T1 tin những thông tin đó là thật và giao tiền cho S để đầu tư. Bằng thủ đoạn gian dối này, từ tháng 7/2020 đến tháng 11/2020 các anh Q, T, D, T1 đã chuyển tiền cho S và bị S chiếm đoạt tổng số tiền là 940.900.000 đồng. Trong đó, anh Vũ Hồng Q bị chiếm đoạt 296.000.000 đồng; anh Phạm Mai Ngọc T bị chiếm đoạt 320.500.000 đồng; anh Trần Quốc D bị chiếm đoạt 160.700.000 đồng; anh Đoàn Nhật T1 bị chiếm đoạt

163.700.000 đồng. Hành vi nêu trên của bị cáo Tống Thị S đã phạm vào tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

- Đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội; nhân thân bị cáo và các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo không tìm con đường lao động chân chính, lại đi lừa đảo chiếm đoạt tiền của nhiều người, trong đó các bị hại là những người lao động, hoàn cảnh khó khăn, các anh Q, D, T còn là nhân viên làm thuê cho bị cáo. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo thể hiện sự vô cảm, coi thường pháp luật.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 04 bị hại, nên thuộc trường hợp phạm tội từ hai lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo có nhân thân tốt thể hiện việc bị cáo không có tiền án, tiền sự. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo đã ra đầu thú. Do đó, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử không áp dụng tình tiết người phạm tội đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả như đề nghị của Luật sư bào chữa quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bởi lẽ, số tiền bị cáo chuyển trả cho anh Q (72.000.000 đồng), anh D (59.000.000 đồng), anh T (40.000.000 đồng) là số tiền bị cáo hứa hẹn trả gồm tiền gốc và lãi từ đầu tư. Việc trả lại tiền trong quá trình bị cáo đang thực hiện hành vi lừa đảo, nhằm mục đích tạo niềm tin cho bị hại để tiếp tục chuyển tiền chiếm đoạt trong những lần sau. Những khoản tiền này, bị cáo S không tự nguyện trả lại, do các bị hại giục đòi và bị cáo đã trả trước khi bị các bị hại làm đơn tố cáo. Các cơ quan tố tụng cũng không quy kết đây là số tiền bị chiếm đoạt. Còn với số tiền bị cáo bị quy kết đã chiếm đoạt đến nay bị cáo chưa bồi thường, khắc phục.

- Về hình phạt chính và hình phạt bổ sung:

Căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng hình phạt tù với mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng trừng phạt đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo là lao động tự do, không có tài sản riêng, không

có thu nhập. Do đó Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[3] Về dân sự: Buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường cho anh Vũ Hồng Q 296.000.000 đồng; anh Phạm Mai Ngọc T 320.500.000 đồng; anh Trần Quốc D 160.700.000 đồng; anh Đoàn Nhật T1 163.700.000 đồng.

[4] Về vật chứng:

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước 02 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy A51 màu đen Imei1: 352353115275239, Imei2: 352354115275237 và Samsung Galaxy S9 màu tím Imei1: 355220090502506, Imei2: 355221090502504 của bị cáo Tống Thị S là phương tiện liên lạc được sử dụng vào việc phạm tội.

- Trả lại 02 thẻ ngân hàng Techcombank số thẻ 4221498678096505 và 4220758682974737 mang tên Tống Thị S cho bị cáo S, do 02 thẻ này bị cáo không dùng vào việc phạm tội.

- Đối với 01 thẻ Techcombank mang tên Phạm Thị N số thẻ 9704079939574756 và 01 thẻ ngân hàng VP Bank mang tên Vũ Song H số thẻ 9704320857881462: mặc dù Tống Thị S đã dùng 02 thẻ này để nhận tiền của các bị hại, nhưng chủ tài khoản thẻ là anh Vũ Song H, chị Phạm Thị N không biết việc phạm tội của bị cáo S, do đó cần trả lại cho chị Nhung, anh Hào 02 thẻ này.

- Ngày 22/12/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hà Nội bàn giao cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội 04 T1 liệu liên quan trong vụ án gồm: Quyết định xử phạt vi phạm hành chính ngày 13/11/2021 (bản chính); Công văn chuyển quyết định xử phạt hành chính Tống Thị S của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận Nam Từ Liêm (bản photo đóng dấu đỏ); Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản trong vụ án; 01 Căn cước công dân giả đứng tên Tống Thanh T của Tống Thị S (bản gốc). Đây là những tài liệu cần lưu trong hồ sơ vụ án.

[5] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Tuyên bố: bị cáo Tống Thị S phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: bị cáo Tống Thị S 12 (Mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ 16/4/2021.

[2] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật hình sự, buộc bị cáo phải có trách nhiệm bồi thường tổng số tiền 940.900.000 đồng cho các bị hại, cụ thể: Bồi thường cho anh Vũ Hồng Q 296.000.000 (Hai trăm chín mươi sáu triệu) đồng; cho anh Phạm Mai Ngọc T 320.500.000 (Ba trăm hai mươi triệu năm trăm nghìn) đồng ; cho anh Trần Quốc D 160.700.000 (Một trăm sáu mươi triệu bảy trăm nghìn) đồng; cho anh Đoàn Nhật T1 163.700.000 (Một trăm sáu mươi ba triệu bảy trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

[3] Về xử lý vật chứng:

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước: 02 điện thoại di động của bị cáo Tổng Thị S nhãn hiệu Samsung Galaxy A51 màu đen, Imei1: 352353115275239, Imei2: 352354115275237 và Samsung Galaxy S9 màu tím, Imei1: 355220090502506, Imei2: 355221090502504.

- Trả lại cho bị cáo Tổng Thị S 02 thẻ ngân hàng Techcombank số thẻ 4221498678096505 và 4220758682974737 mang tên Tổng Thị S.

- Trả lại cho chị Phạm Thị N 01 thẻ ngân hàng Techcombank mang tên Phạm Thị N số thẻ 9704079939574756.

- Trả lại cho anh Vũ Song H 01 thẻ ngân hàng VP Bank mang tên Vũ Song H số thẻ 9704320857881462.

Tình trạng vật chứng như Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 01/12/2021 giữa Phòng PC01- Công an thành phố Hà Nội với Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội theo Quyết định chuyển vật chứng số 377/QĐ-VKSNDHN-P3 ngày 18/11/2021 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội.

- Lưu theo hồ sơ vụ án 01 Căn cước công dân giả tên Tống Thanh Thủy số 033190015928 của bị cáo Tống Thị S (Theo biên bản giao nhận tài liệu ngày 22/12/2021).

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Bị cáo Tống Thị S phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 40.227.000 (Bốn mươi triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND TP Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- CQTHAHS TP Hà Nội;
- CQTHADS TP Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1;
- Bị cáo;
- Người bào chữa;
- Các đương sự;
- Lưu VT, THS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Hiếu